

Vocabulary Từ vựng	Pronunciation Phiên âm	Part of speech Loại từ	Definition Định nghĩa	Example sentence (English) Câu ví dụ (Tiếng Anh)	Example sentence (Vietnamese) Câu ví dụ (Tiếng Việt)
	/ɪˈmɪʃn/	(n)	sự phát ra / tỏa ra	The factory reduced its carbon emissions last year.	Nhà máy đã giảm lượng khí thải carbon năm ngoái.
	/rɪˈlaɪˈɒn/	(v)	tin vào, cậy vào, dựa vào	We rely on solar energy to power our home.	Chúng ta dựa vào năng lượng mặt trời để cung cấp điện cho nhà.
	/juːz/ɒp/	(v)	dùng hết, tận dụng	Don't use up all the hot water, please save some for others.	Đừng sử dụng hết nước nóng, hãy tiết kiệm cho người khác.
	/ɪnˈvest/ɪn/	(v)	đầu tư, mua (một món hàng đắt tiền nhưng có ích)	The company plans to invest in renewable energy projects.	Công ty dự định đầu tư vào các dự án năng lượng tái tạo.
	/prəˈtekt/	(v)	bảo vệ, che chở	It's important to protect endangered species.	Bảo vệ các loài đang bị đe dọa là rất quan trọng.
	/seɪv/	(v)	để dành (tiền...) để dùng sau này	We should save water by fixing leaky faucets.	Chúng ta nên tiết kiệm nước bằng cách sửa chữa vòi rò.
	/ˈkwɪklɪ/	(adv)	nhanh	He quickly ran to catch the bus before it left.	Anh ấy nhanh chóng chạy để kịp bắt xe bus trước khi nó rời đi.
	/vɒlˈkæɪnɪk/	(a)	núi lửa	The volcanic eruption covered the town in ash.	Núi lửa phun trào phủ bụi tro lên thị trấn.
	/draʊt/	(a)	hạn hán	The drought caused crops to wither and die.	Hạn hán khiến cho cây trồng héo úa và chết.
	/ɪˈkɔːsɪstəm/	(n)	hệ sinh thái	The Amazon rainforest is home to a diverse ecosystem.	Rừng Amazon là nơi trú ngụ của một hệ sinh thái đa dạng.
	/ˌmæɪnjuˈtrɪʃn/	(n)	sự suy dinh dưỡng	Malnutrition is a serious issue in impoverished regions.	Suy dinh dưỡng là một vấn đề nghiêm trọng ở các vùng nghèo.
	/ˈkɒnstɪkwens/	(n)	hậu quả	Skipping classes can have serious consequences for students.	Bỏ học có thể có hậu quả nghiêm trọng đối với học sinh.
	/ɪmˈpækt/	(n)	ảnh hưởng	The new law had a positive impact on environmental protection.	Luật mới đã có tác động tích cực đến bảo vệ môi trường.
	/ˈnjuːtrɪənt/	(n)	chất dinh dưỡng	Fruits and vegetables are rich in essential nutrients.	Trái cây và rau quả giàu dinh dưỡng cần thiết.